Chi tiết mã HS 8704.23.61

Mã HS	8704.23.61
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 15:48:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87042361/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17114
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17114
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17114
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,7; M: 5	3,7% · M: 5%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16424
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16353
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16353
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16353
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16353
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16353
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16353
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16409
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16409
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16409

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16409
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16409
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16409
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16410
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16410
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16410
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16410
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16410
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16410
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16411
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16370
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16367
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16367
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16367
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16367
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16367
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16367
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16407
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16407
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16407
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16407
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16407
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16407
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16469
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16469
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16469
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16469
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16469
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D16443
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E16443
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F16443
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16443
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16443
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16443
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16446
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16446
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16446
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16446
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16446
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16446
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D16464
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E16464
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F16464
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G16464
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H16464
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I16464
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D16463
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E16463
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F16463
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G16463
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H16463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I16463
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D16448
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,7	CPTPP!E16448
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	7,5	CPTPP!F16448
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6,2	CPTPP!G16448
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5	CPTPP!H16448
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,7	CPTPP!I16448
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,5	CPTPP!J16448
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D16434
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E16434
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F16434
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G16434
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H16434
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I16434
RCEP B	2022	2022	20	B!D16434
RCEP B	2023	2023	20	B!E16434
RCEP B	2024	2024	20	B!F16434
RCEP B	2025	2025	20	B!G16434
RCEP B	2026	2026	20	B!H16434
RCEP B	2027	2027	20	B!I16434
RCEP C	2022	2022	*	C!D16434
RCEP C	2023	2023	*	C!E16434
RCEP C	2024	2024	*	C!F16434
RCEP C	2025	2025	*	C!G16434
RCEP C	2026	2026	*	C!H16434
RCEP C	2027	2027	*	C!I16434

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16433
RCEP D	2023	2023	*	D!E16433
RCEP D	2024	2024	*	D!F16433
RCEP D	2025	2025	*	D!G16433
RCEP D	2026	2026	*	D!H16433
RCEP D	2027	2027	*	D!I16433
RCEP E	2022	2022	*	E!D16437
RCEP E	2023	2023	*	E!E16437
RCEP E	2024	2024	*	E!F16437
RCEP E	2025	2025	*	E!G16437
RCEP E	2026	2026	*	E!H16437
RCEP E	2027	2027	*	E!I16437
RCEP F	2022	2022	20	F!D16434
RCEP F	2023	2023	20	F!E16434
RCEP F	2024	2024	20	F!F16434
RCEP F	2025	2025	20	F!G16434
RCEP F	2026	2026	20	F!H16434
RCEP F	2027	2027	20	F!I16434
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15383
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15383
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15383
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15383

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,7; M: 5” có mức chung 3,7% và mức “M:” 5% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,7; M: 5”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.23 có 25 dòng thuế; dòng 8704.23.61 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô tải đông lạnh (1).	8704.23.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.19 Loại khác; 8704.23.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.23.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.23.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.23.61 có mã Chương 98 tương ứng 9836.30.10 (thuế MFN riêng: 18%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Ô tô đông lạnh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.23.61. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8704.23.61 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17114), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.